

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Số: 73 /MB - TCKT

V/v: CBTT Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (PVFCCo-PMB) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội & Ủy ban Chứng khoán Nhà nước như sau:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc
 - Mã chứng khoán: PMB
 - Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
 - Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35378256 Fax: 024.35378255
 - Email: pmb@pvfcco.com.vn Website: http://pmb.vn
- Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC quý 4 năm 2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):
 - Có Không



(Handwritten signature)

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2025 tại đường dẫn: <http://pmb.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024:

Công ty không phát sinh

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch;
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);
- Ngày hoàn thành giao dịch;

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận;

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (đề b/c);
- Lưu VT, TCKT.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4 năm 2024;
- Giải trình LNST thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UOQBTT



TRƯỞNG PHÒNG TCHC
Phạm Trần Nguyễn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam. Số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, HN

Tel: 024.3537 8256 Fax: 024.3537 8255

Báo cáo tài chính

Quý IV năm tài chính 2024

Mẫu số: B 01 – DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		184.250.440.933	172.173.099.706
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		139.841.793.500	120.856.663.223
1. Tiền	111	V.01	46.805.892.580	53.076.736.891
2. Các khoản tương đương tiền	112		93.035.900.920	67.779.926.332
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.056.592.760	19.359.989.193
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8.000.483.177	12.115.130.383
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.868.064.752	6.626.832.305
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		188.044.831	618.026.505
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		32.943.385.694	29.612.036.468
1. Hàng tồn kho	141	V.04	32.943.385.694	31.949.547.478
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.337.511.010)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		408.668.979	2.344.410.822
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		408.668.979	180.546.413
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		2.163.864.409
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.604.618.874	12.757.732.437
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		72.000.000	72.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	72.000.000	72.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		3.719.537.224	5.312.445.323
I. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3.719.537.224	5.305.371.628
- Nguyên giá	222		43.733.855.700	44.557.487.778



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.014.318.476)	(39.252.116.150)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	7.073.695
- Nguyên giá	228		95.613.600	95.613.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(95.613.600)	(88.539.905)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.813.081.650	7.373.287.114
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.813.081.650	7.373.287.114
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		192.855.059.807	184.930.832.143
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		50.424.479.558	40.617.068.924
I. Nợ ngắn hạn	310		50.424.479.558	40.617.068.924
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		17.628.905.091	2.916.117.963
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.824.877.033	6.360.607.658
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		894.661.304	681.761.179
4. Phải trả người lao động	314		5.940.846.092	5.384.256.874
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		865.113.654	1.293.182.595
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.254.622.644	19.921.153.653
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.015.453.740	4.059.989.002
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

NG TY
 PHÂN
 BÓN V
 AT ĐẦU
 N BẮC
 Y - TP

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		142.430.580.249	144.313.763.219
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	142.430.580.249	144.313.763.219
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.032.669.580	10.032.669.580
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.397.910.669	14.281.093.639
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.664.135.262	9.218.622.188
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.733.775.407	5.062.471.451
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		192.855.059.807	184.930.832.143

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ VÂN ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Tiến Hưng

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



BÙI TUẤN ANH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC**Địa chỉ:** Tầng 4, tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, Số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, HN**Tel:** 024.3537 8256 **Fax:** 024.3537 8255**Báo cáo tài chính****Quý IV năm tài chính 2024****Mẫu số: B 02 – DN****DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV NĂM 2024**

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	464.920.092.417	543.113.343.526	2.195.485.569.778	2.183.715.954.247
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-5.358.365.733	12.844.852.104	42.173.701.103	37.358.875.004
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		470.278.458.150	530.268.491.422	2.153.311.868.675	2.146.357.079.243
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	452.914.928.256	512.485.954.889	2.078.517.114.306	2.070.026.356.332
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.363.529.894	17.782.536.533	74.794.754.369	76.330.722.911
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	550.022.407	276.617.181	1.193.507.668	1.876.103.424
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	7.534.247	-	7.534.247	18.493.151
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.534.247		7.534.247	18.493.151
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		16.414.853.788	13.808.670.811	55.493.300.350	56.148.164.679
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.130.910.908	4.667.523.304	15.738.439.852	16.454.206.270
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		-3.639.746.642	-417.040.401	4.748.987.588	5.585.962.235
12. Thu nhập khác	31		4.575.264.392	2.108.441.125	8.688.761.540	5.067.678.234
13. Chi phí khác	32		470.894.222	307.826.906	479.100.127	307.826.906
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.104.370.170	1.800.614.219	8.209.661.413	4.759.851.328
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		464.623.528	1.383.573.818	12.958.649.001	10.345.813.563
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	468.534.588	2.225.276.299	3.055.639.823	-449.823.586
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	4.467.547.835
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-3.911.060	-841.702.481	9.903.009.178	6.328.089.314
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ VÂN ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Tiến Hưng

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

GIÁM ĐỐC



BÙI TUẤN ANH

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		0		
1. Lợi nhuận trước thuế	1	0	12.958.649.001	10.345.813.563
2. Điều chỉnh cho các khoản		0		
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	0	2.916.576.179	3.381.854.604
- Các khoản dự phòng	3	0	(2.337.511.010)	(5.105.042.850)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	0		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	0	(1.193.507.668)	(1.876.103.424)
- Chi phí lãi vay	6	0	7.534.247	18.493.151
- Các khoản điều chỉnh khác	7	0		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	0	12.351.740.749	6.765.015.044
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	0	8.252.457.615	(759.322.422)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	0	(993.838.216)	41.832.876.177
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	0	10.037.163.974	1.886.118.876
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	0	2.332.082.898	(4.725.175.412)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0		
- Tiền lãi vay đã trả	14	0	(7.534.247)	(18.493.151)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	0	(834.890.029)	(2.503.572.603)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	4.320.600.000	2.210.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	0	(7.151.327.410)	(5.630.342.584)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	0	28.306.455.334	39.057.103.925
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	(1.422.528.180)	(1.871.585.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	507.695.455	32.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	1.193.507.668	1.876.103.424
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	0	278.674.943	36.608.933
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0		
3. Tiền thu từ đi vay	33	0		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	0		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(9.600.000.000)	(14.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	(9.600.000.000)	(14.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	0	18.985.130.277	24.693.712.858
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	0	120.856.663.223	96.162.950.365
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	0	139.841.793.500	120.856.663.223

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ VÂN ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiến Hưng

GIÁM ĐỐC



BÙI TUẤN ANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn:	Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh:	Thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:	Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh dịch vụ kho bãi; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính	
5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính	
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm:	Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:	Đồng Việt Nam (VNĐ)
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng:	Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC BCTC được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:	
IV. Các chính sách kế toán áp dụng	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:	Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:	
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:	Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.
5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá



- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:	Theo giá trị và thời gian sử dụng, phân bổ theo phương pháp đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả	Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác
10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :	Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"
11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý và tin cậy về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	
13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện	
14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	Lợi nhuận sau thuế phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay
15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	
- Doanh thu bán hàng;	Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác	Tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	
16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:	Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Đối với các hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính sẽ được ghi nhận là khoản giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:	Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu do nó tạo ra



 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính	
19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN
21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác	

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Vân Anh

Nguyễn Tiến Hưng

BÙI TUẤN ANH



VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán				
1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền mặt	54.923.209		212.949.659	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (a)	46.750.969.371		52.863.787.232	
Cộng	46.805.892.580		53.076.736.891	
Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn(a)				
- NH VCB	9.143.599.331		35.408.711.078	
- NH Vietinbank	14.552.813.129		4.770.902.040	
- NH BIDV	6.640.710.735		3.613.671.264	
- NH PVComBank	32.175.497		1.587.922.437	
- NH Agribank	16.381.670.679		7.482.580.413	
Cộng (a)	46.750.969.371		52.863.787.232	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	93.035.900.920		67.779.926.332	
<i>Ngắn hạn: Tiền gửi có kỳ hạn</i>				
- NH VCB	23.035.900.920		27.779.926.332	
- NH Vietinbank	30.000.000.000		20.000.000.000	
- NH BIDV	40.000.000.000		20.000.000.000	
3. Phải thu của khách hàng	8.000.483.177		12.115.130.383	
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)	8.000.483.177		12.115.130.383	
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	7.504.078.987		12.115.130.383	
Các khoản phải thu khách hàng khác	496.404.190		-	
- Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	7.504.078.987	-	12.115.130.383	
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	7.504.078.987		12.115.130.383	
4. Phải thu khác	188.044.831		618.026.505	
Ngắn hạn: Phải thu về lãi tiền gửi	102.929.236		53.422.158	
Phí nhãn hiệu PVN	85.115.595		193.746.637	
Phải thu khác			370.857.710	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
6. Nợ xấu				
7. Hàng tồn kho	32.943.385.694	-	31.949.547.478	
- Hàng mua đang đi trên đường	-		1.028.784.804	
- Công cụ dụng cụ	116.431.923		130.220.908	
- Chi phí SXKD dở dang	-			
- Hàng hoá	32.826.953.771		30.790.541.766	
8. Tài sản dở dang dài hạn				
Cộng		-		-

9 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	28.077.312.198	780.292.000	11.450.170.459	2.751.779.763	543.293.200	43.602.847.620
- Mua trong kỳ			931.288.080			931.288.080
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác		141.480.000				141.480.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			941.760.000	0		941.760.000
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	28.077.312.198	921.772.000	11.439.698.539	2.751.779.763	543.293.200	43.733.855.700
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	27.580.719.617	480.759.225	9.124.861.107	2.505.449.890	543.293.200	40.235.083.039
- Khấu hao trong kỳ	496.592.581	37.158.722	166.221.549	21.022.585	-	720.995.437
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			941.760.000	0		941.760.000
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	28.077.312.198	517.917.947	8.349.322.656	2.526.472.475	543.293.200	40.014.318.476
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
- Tại ngày đầu kỳ	496.592.581	299.532.775	2.325.309.352	246.329.873	-	3.367.764.581
- Tại ngày cuối kỳ	-	403.854.053	3.090.375.883	225.307.288	-	3.719.537.224

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **10.370.345.986 đồng**

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ				46.943.600	48.670.000	95.613.600
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	46.943.600	48.670.000	95.613.600
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				46.943.600	48.670.000	95.613.600
- Khấu hao trong kỳ						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	46.943.600	48.670.000	95.613.600
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 95.613.600

	Danh mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
11	Chi phí trả trước				
	Ngắn hạn	408.668.979		180.546.413	
	- Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ dưới 1 năm	9.232.296		-	
	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	399.436.683		180.546.413	
	Dài hạn	4.813.081.650		7.373.287.114	
	- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	615.398.956		608.195.056	
	- Chi phí thuê văn phòng	3.507.327.698		5.851.969.850	
	- Chi phí trả trước dài hạn khác	690.354.996		913.122.208	
	Cộng	5.221.750.629		7.553.833.527	
12	Tài sản khác				
	Ngắn hạn				
	- Thuế GTGT được khấu trừ	-		-	
	Cộng	-		-	
	Dài hạn				
13	Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	-	-	-	-
b	Vay dài hạn				
14	Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)	17.628.905.091	17.628.905.091	2.916.117.963	2.916.117.963
	Công ty TNHH Việt Mỹ	2.033.998.630	2.033.998.630		-
	Công ty CP Cảng Thanh Hóa			230.398.144	230.398.144
	Công ty CP Phân bón Phú Quý	2.928.868.000	2.928.868.000		-
	Công ty TNHH Bằng Tuyên		-	214.290.000	214.290.000
	Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phú Long Thành		-	580.696.138	580.696.138
	Công ty TNHH Đáp Thành		-	283.447.210	283.447.210
	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh		-	293.266.332	293.266.332
	Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Phúc Long		-	520.379.596	520.379.596
	Các khoản phải trả khách hàng khác	12.666.038.461	12.666.038.461	793.640.543	793.640.543
	- Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)				
	- Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)				
	- Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan	0	0	53.586.980	53.586.980
	Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	0	-	1.461.240	1.461.240
	Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	0	-	52.125.740	52.125.740

15	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	- Thuế GTGT	335.061.179	486.297.530	643.929.327	177.429.382
	- Thuế TNDN	(2.163.864.409)	3.413.536.360	834.890.029	414.781.922
	- Thuế TNCN	346.700.000	1.660.662.017	1.704.912.017	302.450.000
	- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
	Cộng	(1.482.103.230)	5.563.495.907	3.186.731.373	894.661.304
16	Chi phí phải trả	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Ngắn hạn				
	- Các khoản trích trước khác		865.113.654		1.293.182.595
	Cộng		865.113.654		1.293.182.595
		Cuối kỳ		Đầu năm	
17	Phải trả khác				
	Ngắn hạn				
	- Kinh phí công đoàn		23.516.002		74.141.513
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		3.000.000.000		2.600.000.000
	- Chiết khấu thương mại cho khách hàng		-		16.366.728.125
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.231.106.642		880.284.015
	+ Phải trả Nhà phân phối		276.271.584		368.178.489
	+ Chi hệ Tổng công ty		900.000.000		
	+ Phải trả CBNV Công ty		54.835.058		310.168.026
	+ Các khoản phải trả khác		-		201.937.500
	Cộng		4.254.622.644		19.921.153.653
18	Doanh thu chưa thực hiện		-		
a	Ngắn hạn		-		
	Cộng		-		-
19	Trái phiếu phát hành				
20	Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả				
21	Dự phòng phải trả				
22	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		20%		20%
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				

23 - Vốn chủ sở hữu:

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ	120.000.000.000			10.032.669.580	12.693.939.975	142.726.609.555
Lợi nhuận trong kỳ					(3.911.060)	(3.911.060)
Trích các quỹ thuộc vốn CSH						-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(292.118.246)	(292.118.246)
Tăng vốn góp						-
Chia cổ tức						-
Chi khác						-
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	-	-	10.032.669.580	12.397.910.669	142.430.580.249

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

23 Vốn chủ sở hữu

b	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Vốn góp của Công ty mẹ	90.000.000.000	90.000.000.000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	30.000.000.000	30.000.000.000
	Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm		
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cộng		
d	Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ	Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Quỹ đầu tư phát triển	10.032.669.580	10.032.669.580
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
24	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
25	Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
	- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
26	Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
27	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tài sản thuê ngoài		
	Tài sản nhận giữ hộ (Tấn)	12.534,125	22.171
	Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
	- TSCĐ thuê ngoài		
	- Tài sản khác thuê ngoài		
	Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
	- Đến 1 năm		
	- Trên 1-5 năm		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đvtính : Đồng

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2024	Quý 4/2023
a	Doanh thu	464.920.092.417	543.113.343.526
	- Doanh thu bán hàng	454.239.016.875	530.340.014.270
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.681.075.542	12.773.329.256
b	Doanh thu đối với các bên liên quan	6.352.282.337	11.285.417.021
	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	6.352.282.337	11.285.417.021
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.358.365.733)	12.844.852.104
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	(5.358.365.733)	12.844.852.104
	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	470.278.458.150	530.268.491.422
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	459.597.382.608	517.495.162.166
	Doanh thu dịch vụ khác	10.681.075.542	8.018.356.848
3	Giá vốn hàng bán	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	444.336.920.400	505.808.634.375
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.571.121.919	11.385.822.184
	- Chi phí thu mua hàng hóa	532.652.414	1.258.579.111
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.395.780)	432.225.364
	- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	1.510.370.697	6.399.306.145
	Cộng	452.914.928.256	512.485.954.889
4	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	550.022.407	276.617.181
	Cộng	550.022.407	276.617.181
5	Chi phí tài chính	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	- Lãi tiền vay	7.534.247	-
	Cộng	7.534.247	-
6	Thu nhập khác	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	- Các khoản khác	4.575.264.392	2.108.441.125
	+ Quà tặng không thu tiền từ Tổng công ty	4.266.480.000	2.100.000.000
	+ Thu từ dịch vụ khác	308.784.392	8.441.125
	Cộng	4.575.264.392	2.108.441.125
7	Chi phí khác	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	- Các khoản khác	470.894.222	-
	Cộng	470.894.222	-
8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	5.130.910.908	4.667.523.304
	b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ	16.414.853.788	13.808.670.811
	Cộng	21.545.764.696	18.476.194.115

9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	Chi phí nhân công	9.161.204.611	5.598.548.743
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	131.526.800	233.769.704
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	720.995.437	755.558.047
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.296.153.844	15.950.090.265
	Chi phí khác bằng tiền	7.807.005.923	7.333.723.924
	Cộng	31.116.886.615	29.871.690.683
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	468.534.588	2.225.276.299
	Cộng	468.534.588	2.225.276.299
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	- Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
	Cộng	-	-

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1	- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Cuối kỳ	Đầu năm
1.1	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
1.2	- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền; - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
1.3	- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX - Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/12/2024

Trả trước cho nhà cung cấp

Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP

Khách hàng ứng trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Trả trước cho nhà cung cấp	2.076.468.831	6.604.264.542
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	2.076.468.831	6.604.264.542
Khách hàng ứng trước	-	-

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 - Thông tin so sánh :

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác(3)

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




NGUYỄN THỊ VÂN ANH

Nguyễn Tiến Hưng



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
GIÁM ĐỐC
BÙI TUẤN ANH